



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I 2014/2015

*(Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến
ngày 30/09/2014)*

CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG – NHIỆT ĐIỆN GIA LAI

☎ 059.3657345 - Fax: 059.3657229

Mail: secgl@secgialai.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

Quý I- Năm 2014/2015

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	30/09/2014	30/06/2014
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		478.021.206.416	612.387.054.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.116.572.267	157.057.791.041
1. Tiền	111		19.116.572.267	7.057.791.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	20.000.000.000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		274.414.792.022	277.280.246.534
1. Phải thu khách hàng	131		68.624.289.278	103.125.209.418
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	200.993.754.675	173.021.317.008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.077.779.509	1.414.751.548
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.03	(281.031.440)	(281.031.440)
IV. Hàng tồn kho	140		91.598.384.633	169.925.679.886
1. Hàng tồn kho	141	V.04	91.598.384.633	169.925.679.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.891.457.494	8.123.337.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.424.628.782	3.685.361.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.432.256.099	2.198.806.733
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.034.572.613	2.239.169.083
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		556.529.363.672	408.337.138.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	30/09/2014	30/06/2014
II. Tài sản cố định	220		516.122.701.306	368.920.651.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	326.148.035.658	336.393.509.149
- Nguyên giá	222		594.212.266.797	593.812.756.797
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(268.064.231.139)	(257.419.247.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	0	0
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(589.186.516)	(589.186.516)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	189.974.665.648	32.527.142.814
III . Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.948.452.165	21.522.026.165
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	21.948.452.165	21.522.026.165
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.458.210.201	17.894.460.362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	18.449.210.201	17.885.460.362
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.000.000	9.000.000
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.034.550.570.088	1.020.724.193.030
NGUỒN VỐN	Mã số	Th. Minh	30/09/2014	30/06/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		549.824.605.057	541.691.654.997
I . Nợ ngắn hạn	310		339.225.387.499	365.787.447.522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	261.488.026.757	319.900.124.998
2. Phải trả người bán	312		58.170.807.275	17.206.299.736
3. Người mua trả tiền trước	313		658.739.861	69.020.441
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	2.686.057.810	11.732.651.144
5. Phải trả người lao động	315		2.046.448.452	4.828.682.480
6. Chi phí phải trả	316	V.12	5.684.010.987	7.593.410.671
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	3.561.272.709	2.609.160.022

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	30/09/2014	30/06/2014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.930.023.648	1.848.098.030
II. Nợ dài hạn	330		210.599.217.558	175.904.207.475
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		185.500.000	185.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	210.413.717.558	175.718.707.475
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		484.725.965.031	479.032.538.033
I. Vốn chủ sở hữu	410		484.725.965.031	479.032.538.033
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	389.998.760.000	389.998.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	(255.383.119)	(255.500.000)
3. Vốn khác của sở hữu chủ	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.15	0	(1.044.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.15	36.176.231.142	35.243.029.693
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.15	15.427.056.273	14.960.455.548
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	43.379.300.735	39.086.836.792
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		1.034.550.570.088	1.020.724.193.030

Ghi chú :

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(.....)

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Dạng đầy đủ)

Quý I- Năm 2014/2015

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th. Minh	Quý I	
			Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	106.433.928.153	112.259.553.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	106.433.928.153	112.259.553.041
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	82.651.113.622	89.715.243.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.782.814.531	22.544.309.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.919.036.635	1.544.769.813
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	8.081.999.616	7.939.068.377
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.081.999.616	7.939.068.377
8. Chi phí bán hàng	24	VI.21	1.843.346.631	4.482.774.099
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	7.101.597.938	5.530.430.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.674.906.981	6.136.805.818
11. Thu nhập khác	31		389.563.457	1.138.818.182
12. Chi phí khác	32			47.320.598
13. Lợi nhuận khác	40		389.563.457	1.091.497.584
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.064.470.438	7.228.303.402
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.734.490.797	1.637.195.281
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.23	9.329.979.641	5.591.108.121
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		239	321

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2014
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Thanh Ngừ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I- Năm 2014/2015

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, c.cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146.194.904.006	612.150.519.602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.062.668.948)	(395.152.153.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.848.067.516)	(23.778.773.021)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.273.216.946)	(21.097.891.457)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.833.287.966)	(1.254.662.238)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.574.076.746	21.503.589.286
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(63.598.599.604)	(49.442.807.790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.153.139.772	142.927.821.101
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(90.761.719.114)	(46.069.884.980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	1.240.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.000.000.000)	(95.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	40.108.126.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4.200.000.000)
5. Tiền chi các khoản vay cấp cho nông dân trồng mía	25		(35.639.445.700)	
6. Tiền thu các khoản cho nông dân trồng mía vay	26		592.388.576	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		431.505.850	7.925.925.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145.377.270.388)	(95.995.333.822)
III . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		175.462.911.842	590.477.713.424
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(199.180.000.000)	(685.546.887.238)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(56.235.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.717.088.158)	(95.125.408.814)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(97.941.218.774)	(48.192.921.535)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		157.057.791.041	51.116.087.640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	59.116.572.267	2.923.166.105

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số "

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2014
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯƠNG NHIỆT ĐIỆN GIA LAI
 Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thanh Ngừ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3903000148. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 08 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 02 tháng 10 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 22 tháng 07 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 11 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 16 tháng 06 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp

Giấy chứng nhận đầu tư số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 19/10/2007 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 2 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 3 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 28 tháng 08 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 5 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCNĐC2/39/1 cấp ngày 09 tháng 06 năm 2014 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty niêm yết lần đầu ngày 23/12/2009 trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng là 12.613.472 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 2 ngày 02/12/2010 với số lượng 1.892.020 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 3 ngày 20/07/2011 với số lượng 2.901.088 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 4 ngày 17/01/2014 với số lượng 10.443.886 cổ phiếu

Niêm yết bổ sung lần 5 ngày 25/06/2014 với số lượng 11.149.410 cổ phiếu

Tên giao dịch : GIALAI CANE SUGAR THERMOELECTRICITY JOINT STOCK-COMPANY.

Viết tắt : SEC

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

+ Vốn điều lệ : 126.134.720.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 12.613.472 CP

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2010 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 145.054.920.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 14.505.492 CP

Đến ngày 05 tháng 09 năm 2011 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 174.065.800.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 17.406.580 CP

Đến ngày 24 tháng 12 năm 2013 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 278.504.660.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 27.850.466 CP

Đến ngày 26 tháng 05 năm 2014 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 389.998.760.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 38.999.876 CP

Tổng số Cán bộ CNV Công ty là: 368 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất – chế biến

3. Ngành, nghề kinh doanh :

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống.
- + Sản xuất phân bón.
- + Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.
- + Sản xuất cồn thực phẩm.
- + Chế biến hàng nông sản (trừ mủ cao su).
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mủ cao su).
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- + Gia công cơ khí.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Khách sạn.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .
- + Sản xuất gạch tuynel.
- + Chứng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- + Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm.
- + Đầu tư tài chính.
- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

+ Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu .

4. Tổng số các công ty con : 02

5. Công ty con được hợp nhất :

- Tên công ty : Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia lai

Địa chỉ trụ sở chính : 561 Trần Hưng Đạo , Phường CheoReo , Thị xã AyunPa , Tỉnh Gia Lai

Tỷ lệ lợi ích : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Tên công ty : Công ty TNHH Tư Nhân SECS

Địa chỉ trụ sở chính : Số 1 đường North Bridge, #21-03 High Street Centre, Singapore 179094.

Tỷ lệ lợi ích : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

II . NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc ngày 30 tháng 06 của năm liền kề.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng là Chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con được lập cho quý 1 năm 2014-2015.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán .

Số dư tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản thu nhập hoặc chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của các công đồng thiểu số là lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con

không nằm giữa bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2. Tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Khoản chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ. Ghi nhận số tiền lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn cả các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

6. Tài sản cố định vô hình.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Phân phối lợi nhuận thuần.

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán và khả năng trả lại hàng.

- + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

- + Tiền lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở lãi dự thu.

- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách nhà nước mà công ty đang áp dụng:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- + Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc

chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế GTGT

- + Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: Đường, Mật rỉ, Phân bón.
- + Áp dụng mức thuế suất 10% cho các loại sản phẩm: Nước tinh khiết, Điện.

Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V .Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Tiền mặt	64.240.419	1.406.918
Tiền gửi ngân hàng	19.052.331.848	7.056.384.123
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	<u>59.116.572.267</u>	<u>157.057.791.041</u>

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Công ty TNHH TM đầu tư Thuận Thiên vay ngắn hạn	20.000.000.000	
Cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Trả trước cho nhà cung cấp	62.548.301.986	70.956.752.647
Trả trước nông dân trồng mía	138.445.452.689	102.064.564.361
Phải thu khác	5.077.779.509	1.414.751.548
Dự phòng giảm phải thu ngắn hạn khó đòi	(281.031.440)	(281.031.440)
Cộng	<u>205.790.502.744</u>	<u>174.155.037.116</u>

4 . Hàng tồn kho

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Nguyên liệu, vật liệu	14.070.713.714	11.964.400.338
Công cụ, dụng cụ	1.008.051.618	1.030.756.882
Chi phí SX, KD dở dang	3.687.090.572	2.869.751.637
Thành phẩm	72.793.348.287	154.017.854.987
Hàng hóa	39.180.442	42.916.042
Cộng	<u>91.598.384.633</u>	<u>169.925.679.886</u>

5 . Tài sản cố định hữu hình

Nguyên Giá

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tải truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư 01/07/2014	123.307.098.970	457.747.353.699	11.003.403.337	1.754.900.791	593.812.756.797
Mua trong năm		214.260.000	74.550.000	110.700.000	399.510.000
Thanh lý , nhượng bán					-
Số dư 30/09/2014	123.307.098.970	457.961.613.699	11.077.953.337	1.865.600.791	594.212.266.797
Khấu hao					
Số dư 01/07/2014	42.611.751.808	209.910.017.139	3.715.135.159	1.182.343.542	257.419.247.648
Khấu hao trong năm	1.848.765.944	8.387.584.924	340.496.849	68.135.774	10.644.983.491
Thanh lý , nhượng bán					-
Số dư 30/09/2014	44.460.517.752	218.297.602.063	4.055.632.008	1.250.479.316	268.064.231.139
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/07/2014	80.695.347.162	247.837.336.560	7.288.268.178	572.557.249	336.393.509.149
Tại ngày 30/09/2014	78.846.581.218	239.664.011.636	7.022.321.329	615.121.475	326.148.035.658

* Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/09/2014: 224,5 tỷ đồng

* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2014: 108,7 tỷ đồng

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : Nâng CS nhà máy từ 3.200 TMN lên 6.000TMN

6 . Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số dư 01/07/2014				589.186.516	589.186.516
Mua trong năm					
Thanh lý , nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư 30/09/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao					
Số dư 01/07/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Khấu hao trong năm					
Tăng khác					
Thanh lý , nhượng bán					
Số dư 30/09/2014	0	0	0	589.186.516	589.186.516
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
Số dư 01/07/2014	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2014	0	0	0	0	0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình "

7 . Chi phí XDCB dở dang

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Công trình nâng cấp nhà máy từ 3.200TMN lên 6.000TMN	189.974.665.648	32.527.142.814
Cộng	189.974.665.648	32.527.142.814

8 . Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2014		01/07/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu GEC	1.099.520	14.341.575.000	1.099.520	14.341.575.000
Cho vay dài hạn : mua máy cày , dàn trồng mía ,xe chở mía		3.406.877.165		2.980.451.165
Đầu tư cho CTCP NCUD MĐ Thành Thành Công	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
Cộng	<u>1.519.520</u>	<u>21.948.452.165</u>	<u>1.519.520</u>	<u>21.522.026.165</u>

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2014		01/07/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		450.298.653		1.067.611.776
Công cụ dụng cụ còn phân bổ		2.663.844.560		1.447.346.113
Tiền thuê đất		1.415.085.450		1.415.085.450
Tiền thuê đất thực nghiệm trả trước nhiều năm		4.363.525.529		4.391.285.531
Chi phí tư vấn mua bán điện		178.584.420		312.522.735
Chi phí ghi nhận không đủ đưa vào TS theo TT64		206.372.388		260.584.866
Chi phí cho mô hình PCCC		76.289.059		76.289.059
Hệ thống nhân sự -Tiền lương		24.972.557		49.945.112
Chi phí trang trại Pidong		677.671.054		223.337.888
Tư vấn qui hoạch và phát triển		1.500.000.000		1.500.000.000
Cống Công ty		16.683.030		19.317.192
Chuyển QSD đất Iapia		183.006.173		190.225.976
CP mua đất cho trang trại PiDong		3.192.466.664		3.306.483.332
CP mua đất cho trang trại PiDa		3.500.410.664		3.625.425.332
Cộng		<u>18.449.210.201</u>		<u>17.885.460.362</u>

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2014		01/07/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Vay ngắn hạn		243.954.053.778		303.180.124.998
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam		10.000.000.000		30.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam				30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Gia Lai		98.954.053.778		38.180.124.998
+ Ngân hàng Thương Mại cổ phần Đại Dương- CN Khánh Hòa				35.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắklăk				50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai		45.000.000.000		80.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -TPHCM		90.000.000.000		40.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		17.533.972.979		16.720.000.000
Cộng		<u>261.488.026.757</u>		<u>319.900.124.998</u>

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Thuế GTGT	-	6.211.759.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.299.191.730	5.397.988.899
Thuế thu nhập cá nhân	386.866.080	122.902.841
Cộng	<u>2.686.057.810</u>	<u>11.732.651.144</u>

12 . Chi phí phải trả

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Chi phí QL vận hành ngân lậ		33.975.000
Chi phí phải trả khác	301.006.854	26.632.500
Chi phí thu mua của nông nghiệp	18.560.760	170.095.170
Chi phí vận chuyển đường	4.235.735.823	6.042.783.121
Chi phí kiểm toán	149.500.000	149.500.000
Chi phí lãi vay	979.207.550	1.170.424.880
Cộng	<u>5.684.010.987</u>	<u>7.593.410.671</u>

13 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Kinh phí công đoàn	150.309.446	154.810.206
Bảo hiểm xã hội	405.757.476	442.999.567
Bảo hiểm Y tế	64.870.628	64.833.638
Bảo hiểm thất nghiệp	28.315.517	28.091.477
Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn	1.265.400.140	1.175.967.640
Các khoản phải trả , phải nộp khác	1.646.619.502	742.457.494
Cộng	<u>3.561.272.709</u>	<u>2.609.160.022</u>

14 . Các khoản vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Quĩ bảo vệ môi trường Việt Nam	9.140.000.000	9.570.000.000
Vay ngân hàng ACB - CN Gia Lai	193.588.818.879	176.175.550.717
Vay Công ty THNN MTV cho thuê tài chính ACB	25.218.871.658	6.693.156.758
+ Trừ : Vay dài hạn đến hạn trả	17.533.972.979	16.720.000.000
Cộng	<u>210.413.717.558</u>	<u>175.718.707.475</u>

15 . Vốn chủ sở hữu:

a. Tình hình tăng , giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/07/2013	174.065.800.000	-	(1.044.000)	32.182.036.384	13.429.958.893	42.023.618.303	261.700.369.580
- Tăng trong năm	215.932.960.000			3.060.993.309	1.530.496.655	30.606.634.500	251.131.084.464
- Giảm trong năm		255.500.000				33.543.416.012	33.798.916.012
Số dư tại 30/06/2014	389.998.760.000	(255.500.000)	(1.044.000)	35.243.029.693	14.960.455.548	39.086.836.791	479.032.538.032
Số dư tại 01/07/2014	389.998.760.000	(255.500.000)	(1.044.000)	35.243.029.693	14.960.455.548	39.086.836.791	479.032.538.032
- Tăng trong năm		116.881		933.201.449	466.600.725	9.329.979.642	10.729.898.697
- Giảm trong năm			(1.044.000)			5.037.515.698	5.036.471.698
Số dư tại 30/09/2014	389.998.760.000	(255.383.119)	-	36.176.231.142	15.427.056.273	43.379.300.735	484.725.965.031

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014			01/07/2014		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn góp liên doanh
Vốn góp của cổ đông	389.998.760.000			389.998.760.000		
Phát hành thêm CP						
Cộng	389.998.760.000			389.998.760.000		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính : VND

	30/09/2014	01/07/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	389.998.760.000	389.998.760.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		17.079.400

d. Cổ phiếu

	30/09/2014	01/07/2014
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	38.999.876	38.999.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.999.876	38.999.772
+ Cổ phiếu phổ thông	38.999.876	38.999.772
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.999.876	38.999.772
+ Cổ phiếu phổ thông	38.999.876	38.999.772

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2014	01/07/2014
Quỹ đầu tư phát triển	36.176.231.142	35.243.029.693
Quỹ dự phòng tài chính	15.427.056.273	14.960.455.548
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào VCSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16 . Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01-07-2014 đến ngày 30/09/2014	Giai đoạn từ ngày 01-07-2013 đến ngày 30/09/2013
Doanh thu bán sản phẩm đường	102.859.058.724	108.018.814.286
Doanh thu mật rỉ	1.778.557.143	3.121.996.191
Doanh thu điện		
Doanh thu phân bón	1.143.157.334	1.035.860.795
Doanh thu nước khoáng và các SP khác	653.154.952	82.881.769
Cộng	106.433.928.153	112.259.553.041

17 . Doanh thu thuần

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01-07-2014 đến ngày 30/09/2014	Giai đoạn từ ngày 01-07-2013 đến ngày 30/09/2013
Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	106.433.928.153	112.259.553.041
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	<u>106.433.928.153</u>	<u>112.259.553.041</u>

18 . Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01-07-2014 đến ngày 30/09/2014	Giai đoạn từ ngày 01-07-2013 đến ngày 30/09/2013
Giá vốn bán sản phẩm đường	79.408.709.527	85.609.111.999
Giá vốn mật rỉ	1.778.445.502	3.028.635.670
Giá vốn điện	-	
Giá vốn phân bón	1.141.866.038	973.836.132
Giá vốn nước khoáng và các SP khác	322.092.555	103.660.099
Cộng	<u>82.651.113.622</u>	<u>89.715.243.900</u>

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01-07-2014 đến ngày 30/09/2014	Giai đoạn từ ngày 01-07-2013 đến ngày 30/09/2013
Lãi tiền gửi ngân hàng , tiền cho vay	4.919.036.635	1.544.769.813
Cộng	<u>4.919.036.635</u>	<u>1.544.769.813</u>

20 . Chi phí tài chính

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01-07-2014 đến ngày 30/09/2014	Giai đoạn từ ngày 01-07-2013 đến ngày 30/09/2013
Lãi tiền vay	8.081.999.616	7.939.068.377
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	<u>8.081.999.616</u>	<u>7.939.068.377</u>

21 . Chi phí bán hàng

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01-07-2014 đến ngày 30/09/2014	Giai đoạn từ ngày 01-07-2013 đến ngày 30/09/2013
Chi phí nhân viên	145.204.187	349.640.221
Chi phí đồ dùng, vật liệu	16.268.668	9.028.974
Chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài	1.412.900.816	275.507.396
Chi phí bằng tiền khác	268.972.960	3.848.597.508
Cộng	<u>1.843.346.631</u>	<u>4.482.774.099</u>

22 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01-07-2014 đến ngày 30/09/2014	Giai đoạn từ ngày 01-07-2013 đến ngày 30/09/2013
Chi phí nhân viên	2.528.386.595	2.114.317.782
Chi phí đồ dùng, vật liệu	436.915.286	374.094.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.589.659	375.553.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.648.641.808	376.178.191
Chi phí bằng tiền khác	2.079.064.590	2.290.287.366
Cộng	7.101.597.938	5.530.430.660

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

Đơn vị tính : VND

	Giai đoạn từ ngày 01-07-2014 đến ngày 30/09/2014	Giai đoạn từ ngày 01-07-2013 đến ngày 30/09/2013
Lợi nhuận kế toán trước thuế	12.064.470.438	7.228.303.402
Tổng thu nhập chịu thuế	12.429.503.623	7.228.303.402
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.734.490.797	1.637.195.281
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.329.979.641	5.591.108.121

VII . Thông tin về các bên có liên quan

Đơn vị tính : VND

Giai đoạn từ ngày
01-07-2014 đến
ngày 30/09/2014

Các đối tác liên quan gồm có :

Công ty cổ phần đường Biên Hòa

- + Mua hàng hóa và dịch vụ
- + Chi phí lãi ứng trước tiền hàng

3.500.000.000

Công ty cổ phần Mía đường TTC Tây Ninh

- + Bán hàng hóa và dịch vụ
- + Mua hàng hóa và dịch vụ
- + Chi phí lãi ứng trước tiền hàng

311.159.011

86.666.667

Công ty CP nghiên cứu ứng dụng mía đường Thành Thành Công

- + Mua hàng hóa và dịch vụ

105.000.000

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 29 tháng 10 năm 2014



Nguyễn Thanh Ngừ